

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN T
TỈNH TRÀ VINH
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Bản án số: 21/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 12 - 01-2022

“Về tranh chấp ly hôn, nuôi con ”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH TRÀ VINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Ngoan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Thạch Hùng
- 2 . Bà Trang Thị Cẩm Nhuận

Thư ký phiên tòa: Bà Thạch Thị Minh Châu, Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Ngày 12 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 20/2020/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2020, về “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con* ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1974; (Có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt); Địa chỉ: Khóm 4, thị trấn TC, huyện TC, tỉnh Trà Vinh;

Bị đơn: Anh Trần Bình Ph, sinh năm 1984; (Có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt); Địa chỉ: Khóm 4, thị trấn TC, huyện T, tỉnh Trà Vinh;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/08/2020, và đơn đề nghị giải quyết vắng mặt gửi đến Tòa án nhân dân huyện T nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh T trình bày:

Vào năm 2005 chị xác lập quan hệ hôn nhân với anh TRần Bình Ph và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn TC, huyện T, tỉnh Trà Vinh vào năm 2005. Trong thời gian chung sống tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, anh Ph chồng chị không lo cho gia đình và thường xuyên ăn nhậu với bạn bè về nhà còn kiếm chuyện chửi bới làm cho cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nên vợ chồng chị đã ly thân từ tháng 08 năm 2020 cho đến nay. Xét tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nữa nên chị cương quyết xin ly hôn.

Về con chung: Chị T khai có hai con chung tên Trần Nguyễn Trúc A, sinh ngày 02/11/2005 và Trần Nguyễn Lan V, sinh ngày 30/5/2007 hiện nay con chung đang sống chung với chị, chị T yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng không yêu cầu anh Ph phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị T khai không có nên chị không yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh T đã cung cấp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ sau đây: 01 (một) giấy chứng minh nhân dân của chị Nguyễn Thị Thanh T (Có đối chiếu đúng với bản gốc); 01 (một) sổ hộ khẩu gia đình do cha chồng chị T là ông Trần Bình Tr làm chủ hộ, hộ khẩu mang số 600052783, quyền số: 262/1A ngày 31/5/2011 của Công an huyện T cấp (Có đối chiếu đúng với bản gốc); 01 (một) giấy chứng nhận kết hôn (bản chính) số: 34 quyền số 01 ngày 30/6/2005 của Ủy ban nhân dân thị trấn TC; 02 (hai) giấy khai sinh của Trần Nguyễn Lan V và Trần Nguyễn Trúc A (Có đối chiếu đúng với bản gốc).

Tại bản tự khai đề ngày 28/12/2021 và đơn đề nghị giải quyết vắng mặt bị đơn anh Trần Bình Ph trình bày:

Giữa anh và chị Nguyễn Thị Thanh T vào năm 2005 có xác lập quan hệ vợ chồng và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn TC Trong quá trình sống chung anh chị có được hai con chung tên Trần Nguyễn Trúc A, sinh ngày 02/11/2005 và Trần Nguyễn Lan V, sinh ngày 30/5/2007 hiện đang sống chung với chị T, do vợ chồng anh trong thời gian gần đây tính tình không còn hợp nhau, không tìm được tiếng nói chung nên thường xuyên cãi vã nhưng anh còn thương chị T nên anh không đồng ý ly hôn với chị T, về con chung anh đồng ý giao Trần Nguyễn Trúc A sinh ngày 02/11/2005 và Trần Nguyễn Lan V sinh ngày 30/5/2007 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung không có nên anh Ph không yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

Con chung Trần Nguyễn Trúc A, sinh ngày 02/11/2005 và Trần Nguyễn Lan V, sinh ngày 30/5/2007 cùng có ý kiến trình bày tại hồ sơ vụ án: Cha ruột chúng cháu tên Trần Bình Ph và mẹ ruột chúng cháu tên Nguyễn Thị Thanh T, nay cha mẹ chúng cháu ly hôn chúng cháu có nguyện vọng theo mẹ và muốn sống với chung mẹ chúng cháu là bà Nguyễn Thị Thanh T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định;

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Xét thấy đơn khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh T. xin ly hôn anh Trần Bình Ph nên đây là vụ kiện “*Tranh chấp về ly hôn, nuôi con*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Bị đơn anh Trần Bình Ph có nơi cư trú rõ ràng trên địa bàn huyện T, tỉnh Trà Vinh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải

quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh T và bị đơn anh Trần Bình Ph đều có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo qui định pháp luật

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thanh T và anh Trần Bình Ph. xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2005 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn TC theo đúng quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nên hôn nhân của chị Nguyễn Thị Thanh T và anh Trần Bình Ph là hợp pháp. Trong quá trình chung sống vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn dẫn đến anh chị sống ly thân từ tháng 08 năm 2020 đến nay, chị T xác định giữa chị và anh Ph không còn tình cảm thương yêu, quý trọng, quan tâm chăm sóc lẫn nhau, điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa anh chị đã mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, nếu có duy trì thì mục đích hôn nhân cũng không đạt được. Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án chấp nhận cho chị Nguyễn Thị Thanh T được ly hôn với anh Trần Bình Ph.

[4] Đối với con chung: Do chị T khai có hai con chung tên Trần Nguyễn Trúc A, sinh ngày 02/11/2005 và Trần Nguyễn Lan V, sinh ngày 30/5/2007 hiện nay con chung đang sống chung với chị, chị T yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng cũng là phù hợp với nguyện vọng của cháu Trúc A và cháu Lan V muốn sống chung với chị T. Bởi vì từ lúc ly thân đến nay cháu Trúc A và cháu Lan V luôn chung sống với chị T và chị T không yêu cầu anh Ph cấp dưỡng nuôi con chung. Hội đồng xét xử xét thấy nên giao cháu Trúc A và cháu Lan V cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của cháu Trúc A và cháu Lan V. Hội đồng xét xử có giải thích về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn nhưng chị T không yêu cầu anh Ph cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Nguyễn Thị Thanh T và anh Trần Bình Ph thống nhất không có nợ chung và tài sản chung anh chị không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Áp dụng Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thanh T, cho chị Nguyễn Thị Thanh T được ly hôn với anh Trần Bình Ph.

2. Về con chung: Giao hai con chung tên Trần Nguyễn Trúc A, sinh ngày 02/11/2005 và Trần Nguyễn Lan V, sinh ngày 30/5/2007 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp theo nguyện vọng của cháu Trúc A và cháu Lan V muốn sống chung với chị T. Anh Trần Bình Ph không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị Nguyễn Thị Thanh T không yêu cầu.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Nguyễn Thị Thanh T và anh Trần Bình Ph thống nhất không có nợ chung và tài sản chung, anh chị không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thanh T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002912 ngày 08 tháng 10 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, như vậy chị T đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai vắng mặt nguyên đơn, bị đơn. Báo cho các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai nơi cư trú của các đương sự để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Những người tham gia tố tụng;
- VKSND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- UBND thị trấn TC;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Ngọc Ngoan

Thành phần Hội đồng xét xử
Các Hội thẩm nhân dân
Thẩm phán - Chủ tọa
phiên tòa

Thạch Hùng - Trang Thị Cẩm Nhuận

Nguyễn Ngọc Ngoan

Nơi nhận:

- Những người tham gia tố tụng;
- VKSND huyện Tiểu Cần;
- CCTHADS huyện Tiểu Cần;
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- UBND thị trấn Tiểu Cần;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Ngọc Ngoan